

Period 99 – REVIEW 4 (LANGUAGE)

I. Pronunciation:

1/68. Listen to the conversation and mark the rising or falling intonation for each question.

(Nghe bài đàm thoại và đánh dấu lên, xuống giọng cho mỗi câu hỏi.)



46-track-46_1.mp3

Nick:	Phong. The idea of riding to school on a monowheel is so exciting.
Phong:	What's a monowheel ↗?
Nick:	It's a single-wheel bike.
Phong:	Single-wheel ↗? How do you ride it ↗?
Nick:	You just sit inside the wheel and pedal.
Phong:	Hm ...! Is it easy to fall ↗?
Nick:	I suppose so, but you should take adventures, shouldn't you ↗?
Phong:	No, not me. Why do you like it ↗?
Nick:	Can't you imagine ↗? I can see people looking at me with admiration. Wow!

II. Vocabulary:

2/68. Form a suitable word from the word stem to fill the sentences.

(Hình thành một từ phù hợp với từ gốc để điền vào câu)

1. Have you found a _____ to that math problem? (solve)
2. Natural sources cannot provide enough energy to support this _____ world. (crowd)
3. Do you know that we have _____ cars? They don't need a driver. (drive)
4. Of all the _____ in the world, which one do you like best? (invent)
5. Playing outside is _____ than staying inside. (health)

1. solution (n): biện pháp (sau *a* là danh từ) (Bạn đã tìm được giải pháp cho bài toán đó chưa?)

2. crowded (adj): đông đúc (trước danh từ *world* cần 1 tính từ)

(Những nguồn tự nhiên không thể cung cấp đủ năng lượng để hỗ trợ thế giới đông đúc này.)

3. driverless (adj): không người lái (trước danh từ *cars* ta cần 1 tính từ và dựa vào câu trả lời ở sau ta chọn từ cần điền là *driveless*)

(Bạn có biết chúng ta có xe không người lái chưa? Chúng không cần tài xế.)

4. inventions (n): phát minh (sau *the* là danh từ) (Những phát minh trên thế giới, cái nào bạn thích nhất?)

5. healthier (adj): mạnh khỏe hơn (trước *than* là tính từ ở dạng so sánh hơn)

(Chơi bên ngoài tốt cho sức khỏe hơn là chơi bên trong nhà.)

3/68. Choose A, B, or C to complete sentences.

1A 2B 3A 4B 5A

III. Grammar:

4/68. Use the verbs in brackets in the future simple active (will do) or the future simple passive (will be done) to complete the sentences.

(Sử dụng những động từ trong ngoặc đơn ở thì tương lai đơn chủ động (will do) hoặc tương lai đơn bị động (will be done) để hoàn thành các câu.)

1. **will fly** (Trẻ em sẽ bay đến trường bằng động cơ phản lực mini (túi bay).)
2. **will be used** (Những tấm pin mặt trời sẽ được dùng để sản xuất năng lượng.)
3. **will be demolished** (Tất cả khu ổ chuột trong khu vực này sẽ được phá bỏ để xây những tòa nhà nhiều tầng.)
4. **will have** (Chúng ta sẽ có người máy để giúp chúng ta làm việc nhà.)
5. **will invent** (Tôi hy vọng ai đó sẽ phát minh ra một cỗ máy mà làm việc nhà cho tôi.)

IV. Everyday English

5/68. Put the sentences in the right order to form a conversation.

(Đặt các câu vào đúng thứ tự để hình thành một bài đàm thoại.)

1 - c	2 - g	3 - a	4 - i	5 - e
6 - f	7 - h	8 - d	9 - j	10 - b

- take adventure: khám phá
- admiration (n): sự ngưỡng mộ
- solution (n): biện pháp
- inventions (n): phát minh
- accomodation (n): tiện ích, tiện nghi
- dream of: mơ ước

